

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 22

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		624.434.401.002	644.743.610.164
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.824.656.196	9.048.755.082
1 Tiền	111	V.1	4.824.656.196	9.048.755.082
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.500.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	-	3.500.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.765.066.375	303.106.541.857
1 Phải thu của khách hàng	131		355.940.909.268	249.729.132.005
2 Trả trước cho người bán	132		18.776.599.684	24.660.676.348
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	31.286.029.649	41.408.383.324
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.238.472.226)	(12.691.649.820)
IV Hàng tồn kho	140		222.987.649.315	325.474.619.474
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	223.410.360.392	326.470.588.017
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	(995.968.543)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.857.029.116	3.613.693.751
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	242.032.500
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V..	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	1.857.029.116	3.371.661.251
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.202.509.842	47.311.223.680
II Tài sản cố định	220		28.371.046.085	42.558.915.394
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	28.371.046.085	41.325.080.493
- Nguyên giá	222		90.166.904.990	102.692.735.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.795.858.905)	(61.367.654.976)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	-	1.233.834.901
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.831.463.757	4.752.308.286
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.831.463.757	4.499.343.741
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	252.964.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		655.636.910.844	692.054.833.844

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		563.450.717.937	589.893.973.558
I Nợ ngắn hạn	310		558.614.894.328	579.871.721.377
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	344.105.664.605	342.363.176.627
Vay ngắn hạn	0		338.688.521.747	335.854.964.769
Nợ dài hạn đến hạn trả	0		5.417.142.858	6.508.211.858
2 Phải trả người bán	312		79.768.384.674	75.204.316.018
3 Người mua trả tiền trước	313		51.705.231.917	34.190.837.325
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	23.161.788.360	19.062.270.080
5 Phải trả người lao động	315		10.412.598.400	11.720.804.769
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	12.632.292.461	38.655.398.688
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HXXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	34.447.802.281	55.703.495.932
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.381.131.630	2.971.421.938
II Nợ dài hạn	330		4.835.823.609	10.022.252.181
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	3.926.732.700	9.113.161.272
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	909.090.909
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92.186.192.907	97.158.105.303
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	92.186.192.907	97.158.105.303
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.092.053.115	5.397.093.115
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		17.730.177.284	16.636.194.469
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.942.262.875	2.915.810.367
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lỗ (lũy kế) / Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.593.699.633	12.381.007.352
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	5.002.754.983
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		655.636.910.844	692.054.833.844

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2013		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
+	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	157.541.386.260	183.064.100.634	418.747.840.262	626.624.418.842
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				379.143.374	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	157.541.386.260	183.064.100.634	418.368.696.888	626.624.418.842
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	141.093.117.068	165.501.025.382	372.410.679.297	565.455.309.122
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.448.269.192	17.563.075.252	45.958.017.591	61.169.109.720
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	15.618.532	258.231.441	1.790.772.723	729.032.200
7	Chi phí tài chính	22	VI.19.	9.487.550.105	7.732.342.163	34.088.214.038	35.919.433.212
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.487.550.105	7.732.342.163	34.088.214.038	35.919.433.212
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20.	6.014.966.583	8.214.478.940	12.455.671.192	18.997.691.852
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		961.371.036	1.874.485.590	1.204.905.084	6.981.016.856
11	Thu nhập khác	31	VI.21.	5.454.545	2.071.437.076	3.628.459.450	2.679.385.765
12	Chi phí khác	32	VI.22.	13.261.636	-	345.710.085	825.017.555
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.807.091)	2.071.437.076	3.282.749.365	1.854.368.210
14	Lỗ / Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		953.563.945	3.945.922.666	4.487.654.449	8.835.385.066
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	241.706.395	986.480.666	1.341.370.004	2.064.766.090
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		711.857.550	2.959.442.000	3.146.284.445	6.770.618.976
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	167.482.381	(351.421.501)	(693.124.567)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			711.857.550	2.791.959.619	3.497.705.946	7.463.743.543
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	142	558	700	1.493

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn



Ngô Hải An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,487,654,449	8,835,385,066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7,839,188,845	9,580,552,550
- Các khoản dự phòng	3		22,398,375	2,744,773,314
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,830,987,917)	(779,032,200)
- Chi phí lãi vay	6		34,088,214,038	35,919,433,212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		41,606,467,790	56,301,111,942
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(83,056,992,609)	(95,490,126,302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		88,256,662,155	86,277,752,743
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,648,658,062)	(120,104,946,361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		461,624,614	2,137,901,697
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33,466,679,443)	(35,304,592,212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,926,483,174)	(1,236,458,844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		441,572,901	3,145,362,696
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(3,410,396,398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,332,485,828)	(107,684,391,039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(864,860,000)	(1,436,147,128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3,096,453,354	50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		3,591,340,115	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,769,390,863	729,032,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,592,324,332	(657,114,928)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		259,943,054,331	429,244,583,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(263,617,709,211)	(345,288,025,521)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,809,282,510)	(6,020,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,483,937,390)	77,936,557,933
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,224,098,886)	(30,404,948,034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,048,755,082	39,450,703,116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	4,824,656,196	9,045,755,082

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



5 Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thủy lợi; xây dựng các công trình cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;

- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;

- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;

- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;

- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;

- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimenco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Công ty có 01 Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam tên giao dịch là VIET NAM CONTRUCSTION AND INTERIOR DECORATION JOINT STOCK COMPAYNY gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cổ phần xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001400 ngày 25/09/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101295134 ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng)

Trụ sở chính tại Tầng 2 Tòa nhà Vimenco - Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính. Ngày 15/07/2013 Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam và kể từ ngày 15/07/2013, Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam không còn là công ty con của Công ty CP xây dựng số 5. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ ngày 01/07/2013 đến 15/07/2013 không có tính trọng yếu cao nên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2013 của Công ty CP xây dựng số 5 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2013 của Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, với thời gian phân bổ 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đợi chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư Dự án nước Nghi Sơn ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp. Năm 2013, Công ty đã xử lý chi phí đầu tư dự án nước Nghi Sơn theo yêu cầu của kiểm toán Nhà nước

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	371,549,798	116,748,327
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	4,453,106,398	8,932,006,755
Tổng cộng	4,824,656,196	9,048,755,082
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3,500,000,000
Tổng cộng	-	3,500,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Phải thu khác</i>	31,286,029,649	41,408,383,324
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	31,286,029,649	41,408,383,324
Tổng cộng	31,286,029,649	41,408,383,324
4. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	2,749,211,597	4,590,795,170
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	219,631,910,653	320,742,774,810
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	1,029,238,142	1,137,018,037
Cộng giá gốc hàng tồn kho	223,410,360,392	326,470,588,017
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	481,333,853	2,432,911,251
Ký quỹ ngắn hạn	1,375,695,263	938,750,000
Cộng	1,857,029,116	3,371,661,251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2013	16.855.141.381	47.094.519.289	14.293.553.905	24.449.520.894	102.692.735.469
Mua trong năm	-	96.000.000	694.960.000	62.000.000	852.960.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(1.620.865.190)	(1.039.745.736)	(1.265.559.132)	(3.926.170.058)
Giảm khác	(5.428.173.828)	(2.910.466.502)	(447.820.039)	(666.160.052)	(9.452.620.421)
Số dư ngày 31/12/13	11.426.967.553	42.659.187.597	13.500.948.130	22.579.801.710	90.166.904.990
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2013	4.992.221.886	32.958.248.620	12.025.456.190	11.391.728.280	61.367.654.976
Khấu hao trong năm	270.876.671	4.322.005.617	1.147.585.585	2.098.720.972	7.839.188.845
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(1.616.601.351)	(1.039.745.736)	(1.265.559.132)	(3.921.906.219)
Giảm khác	(307.596.516)	(1.603.904.591)	(396.430.738)	(1.181.146.852)	(3.489.078.697)
Số dư ngày 31/12/13	4.955.502.041	34.059.748.295	11.736.865.301	11.043.743.268	61.795.858.905
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	11.862.919.495	14.136.270.669	2.268.097.715	13.057.792.614	41.325.080.493
Số dư ngày 31/12/13	6.471.465.512	8.599.439.302	1.764.082.829	11.536.058.442	28.371.046.085

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013		
	VND	VND		
Giếng khoan NM xi măng Nghi Sơn	-	1.233.834.901		
Mua sắm tài sản cố định				
Tổng cộng	-	1.233.834.901		
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013		
	VND	VND		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.831.463.757	3.439.521.612		
Chi phí khác	-	1.059.822.129		
Tổng cộng	2.831.463.757	4.499.343.741		
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn các ngân hàng</i>	<i>338.688.521.747</i>	<i>335.854.964.769</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.417.142.858</i>	<i>6.508.211.858</i>		
Tổng cộng	344.105.664.605	342.363.176.627		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.343.787.645	23.032.214.408	11.026.184.322	27.349.817.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.277.380.199	1.341.370.004	2.926.483.174	1.692.267.029
Thuế thu nhập cá nhân	441.102.236	419.061.915	17.219.625	842.944.526
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	297.668.155	18.888.775	278.779.380
Thuế môn bài	0	0	0	0
Giảm thuế Công ty con	0	-7.002.020.306	0	(7.002.020.306)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.062.270.080	18.088.294.176	13.988.775.896	23.161.788.360
11. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013		
	VND	VND		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	12.010.757.866	37.484.280.688
Chi phí lãi vay	621.534.595	1.171.118.000
Tổng cộng	12.632.292.461	38.655.398.688
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.385.210.348</i>	<i>1.339.279.334</i>
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>	<i>1.626.968.881</i>	<i>3.024.826.270</i>
<i>Phải trả các đội xây dựng</i>	<i>31.435.623.052</i>	<i>51.327.222.746</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>12.167.582</i>
Tổng cộng	34.447.802.281	55.703.495.932
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn các ngân hàng</i>	<i>3.926.732.700</i>	<i>9.113.161.272</i>
Tổng cộng	3.926.732.700	9.113.161.272

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

15 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	9.828.000.000	5.397.093.115	-	16.696.850.652	2.870.807.967	13.512.248.109	98.304.999.843
Tăng vốn trong năm trước			-					-
Lãi trong năm trước							7.463.743.543	7.463.743.543
Tăng khác				-	111.846.699	88.240.000	-	200.086.699
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				-	(172.502.882)	(43.237.600)	(8.594.984.300)	(8.810.724.782)
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	5.397.093.115	-	16.636.194.469	2.915.810.367	12.381.007.352	97.158.105.303
Tăng vốn trong năm nay			694.960.000					694.960.000
Lãi trong năm nay							3.497.705.946	3.497.705.946
Tăng khác					2.501.303.291	384.815.890		2.886.119.181
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác					(1.407.320.476)	(1.358.363.382)	(9.285.013.665)	(12.050.697.523)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	17.730.177.284	1.942.262.875	6.593.699.633	92.186.192.907

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
		-
d) Cổ phiếu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	401.304.309.791	590.391.549.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.443.530.471	36.232.868.946

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Tổng cộng		418.747.840.262	626.624.418.842
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		400.925.166.417	590.391.549.896
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		17.443.530.471	36.232.868.946
Tổng cộng		418.368.696.888	626.624.418.842
17. Giá vốn hàng bán		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng		358.062.660.687	530.667.733.004
Giá vốn dịch vụ		14.348.018.610	34.787.576.118
Tổng cộng		372.410.679.297	565.455.309.122
18. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
Lãi tiền gửi		1.663.272.723	729.032.200
Cổ tức nhận được		127.500.000	-
Tổng cộng		1.790.772.723	729.032.200
19. Chi phí tài chính		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
Lãi tiền vay		34.088.214.038	35.919.433.212
Tổng cộng		34.088.214.038	35.919.433.212
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		6.627.559.633	10.547.747.267
Chi phí vật liệu quản lý		666.722.925	728.007.494
Chi phí đồ dùng văn phòng		501.083.981	599.273.636
Chi phí khấu hao TSCĐ		753.123.672	625.739.366

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	304.200.905	353.786.855
Chi phí dự phòng	(646.069.175)	4.951.310.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.417.451	1.029.721.922
Chi phí bằng tiền khác	3.356.631.800	162.104.412
Tổng cộng	12.455.671.192	18.997.691.852
21. Thu nhập khác	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	3.096.453.354	12.355.201
Thu khác	532.006.096	2.667.030.564
Tổng cộng	3.628.459.450	2.679.385.765
22. Chi phí khác	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	56.238.160	
Chi phí khác	289.471.925	825.017.555
Tổng cộng	345.710.085	825.017.555
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	417.562.348.117	627.368.775.131
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	412.340.585.812	617.118.850.133
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.221.762.305	10.249.924.998
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.305.438.576	2.562.481.248
Giảm thuế TNDN theo TT 154/2011/TT-BTC và TT140/2012/TT-BTC và điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	35.931.428	-497.715.158
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.341.370.004	2.064.766.090
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.497.705.946	7.463.743.543
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.497.705.946	7.463.743.543
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700	1.493

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	10.076.254.402	120.809.301.259
Công ty CPXD số 15	Cùng TCT	84.688.935	
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4.638.578.285	858.986.975
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	60.306.026.426	11.438.631.858
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	18.181.818	
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	22.379.423.442	
Công ty CP Vimenco	Cùng TCT	8.108.729.255	67.989.833.826
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT		3.145.938.422
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	5.036.397.599	5.913.080.824
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	50.458.093.779	40.343.269.250
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	58.919.339.197	39.072.635.858
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	12.222.523.868	
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	16.611.838.636	15.367.049.090

2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND

Các khoản phải thu

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
(tiếp theo)

Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	326.325.115.710	42.047.866.286
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	7.561.821.250	19.002.943.072
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	6.554.665.674	1.454.466.478
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	1.759.207.367	400.920.188
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		857.974.828
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	54.429.028.099	23.571.125.084
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	24.523.159.849	23.345.020.919
BQL các dự án đầu tư Hòa Lạc	Cùng TCT		5.565.471.525
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	33.589.665.135	10.875.920.487
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT		2.436.948.354
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	20.390.660.886	1.385.750.946
Công ty CPXD số 15	Cùng TCT	93.157.828	
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT		51.424.000
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	20.000.000	
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	10.421.336.986	
Các khoản phải trả người bán			
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	67.708.000	57.292.000
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	40.196.820	
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT		187.915.800
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	13.124.631
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT		301.765.644
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	707.232.243	607.687.876
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	20.662.635.289	20.872.580.459
Công ty CP xây dựng số 25	Cùng TCT		929.450.000
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT		13.124.631

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
(tiếp theo)

Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		553.583.001
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT		9.631.583.596
Người mua trả tiền trước			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	16.585.399.615	353.276.439
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	1.817.607.261	1.817.607.261
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	9.603.778	
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4.325.406.851	6.789.195.574
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	13.950.975	
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	1.688.462.900	2.113.089.380
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	Cùng TCT		
BQL các dự án đầu tư Hòa Lạc	Cùng TCT		1.000.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 do Công ty CPXD số 5 lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Tổng giám đốc



Ngô Hải An